

BÁO CÁO

**Đề xuất giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt
trên địa bàn huyện Như Thanh.**

Thực hiện Công văn số 198/STNMT-TCKH ngày 10/01/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa về việc cung cấp Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Sau khi rà soát, thống kê và tổng hợp chi phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Như Thanh. UBND huyện Như Thanh báo cáo kết quả như sau:

1. Đề xuất giá thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.
 - a. Khu vực thị trấn trung tâm huyện: mức giá 3.500 đồng/khẩu/tháng.
 - b. Khu vực các xã: mức giá 2.700 đồng/khẩu/tháng.
2. Khu vực còn lại.
 - a. Cơ quan đơn vị hành chính sự nghiệp.
 - Khu vực có khối lượng rác thải phát sinh $\leq 1m^3$. mức giá 130.000 đồng/01tháng.
 - Khu vực có khối lượng rác thải phát sinh $\Rightarrow 1m^3$. mức giá 240.000 đồng/01tháng.
 - b. Đối với khu vực di tích, văn hóa.
 - Khu vực có khối lượng rác thải phát sinh $\leq 1m^3$. mức giá 130.000 đồng/01tháng.
 - Khu vực có khối lượng rác thải phát sinh $\Rightarrow 1m^3$. mức giá 240.000 đồng/01tháng.
3. Rác thải các chợ: mức giá 240.000 đồng/1m³.

(Kèm theo biểu chi tiết).

UBND huyện Như Thanh báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường được biết./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ct, các PCT huyện;
- Phòng TN&MT;
- Lưu VT. *gms*

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Phụng Lương

**Biểu 02: ĐỀ XUẤT MỨC THU TỐI ĐA CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG PHÁT THẢI CHẤT THẢI RẮN
SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN**

(Kèm theo Báo cáo số 22 /UBND-TNMT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của UBND huyện Như Thanh)

| TT | Đối tượng | Đơn vị tính | Mức thu tối đa dự kiến thay thế Quyết định 3355/2017/QĐ-UBND | Mức tối đa UBND huyện Như Thanh đề xuất ban hành để ngân sách các cấp không phải cấp bù | Ghi chú |
|----|--|---|--|--|---------|
| 1 | Cá nhân, hộ gia đình không có hoạt động sản xuất kinh doanh | | | | |
| a | Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn và Khu Kinh tế Nghi | người/tháng | 5.000 đồng | | |
| b | Các xã thuộc thành phố, thị xã và khu vực thị trấn trung tâm các huyện | người/tháng | 3.500 đồng | 3.500 đồng | |
| c | Khu vực còn lại | người/tháng | 2.500 đồng | 2.700 đồng | |
| 2 | Cơ quan, đơn vị HCSN: trụ sở làm việc, văn phòng giao dịch, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức, sản xuất, kinh doanh không có hoạt động sản xuất kinh doanh. | Có khối lượng rác ≤ 1m3 | 130.000 đồng/tháng | 130.000 đồng/tháng | |
| | | Có khối lượng rác > 1m3 | 240.000 đồng/m3 | 240.000 đồng/m3 | |
| 3 | Đối với các khu vực di tích lịch sử - văn hóa, nhà ga, bến xe, khu vui chơi giải trí, các khu vực công cộng khác (như điểm du lịch, khu du lịch ...) | Có khối lượng rác ≤ 1m3 | 130.000 đồng/tháng | 130.000 đồng/tháng | |
| | | Có khối lượng rác > 1m3 | 240.000 đồng/m3 | 240.000 đồng/m3 | |
| 4 | Rác thải tại các chợ | m3 rác | 240.000 đồng/m3 | 240.000 đồng/m3 | |
| 5 | Cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh: Rác thải do các cơ sở sửa chữa ô tô, xe máy (không bao gồm chất thải nguy hại). | Giao các đơn vị thu gom, vận chuyển rác thải rắn sinh hoạt xây dựng phương án giá cụ thể, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định (tối đa không vượt quá 240.000đ/m3 rác) | | | |

Biểu 01: TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT, KINH PHÍ CHI HANG NĂM CHO HOẠT ĐỘNG VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN.
 Kèm theo Báo cáo số 22 /UBND-TNMT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của UBND huyện Như Thanh

| TT | Đối tượng | Đơn vị tính | Khối lượng | Thành tiền | Ghi chú |
|------------|--|----------------|------------|------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A | Số liệu về thu gom, vận chuyển rác | | | | |
| I | Đối tượng hộ gia đình, cá nhân | | | | |
| 1 | Tổng số dân trên địa bàn huyện tính đến ngày 21/12/2018 | người | | 93791 | |
| 2 | Khối lượng phát thải từ hộ gia đình, cá nhân | tấn/năm | | 19.621,36 | |
| II | Đối tượng phát thải khác | | | | |
| 1 | Có khối lượng rác thải phát sinh <1m3/tháng | hộ/đơn vị | | - | |
| 2 | Có khối lượng rác >1m3/tháng | tấn/năm | 99 | 4.276 | |
| 3 | Đối tượng phát thải tại khu vực công cộng (công viên, quảng trường, khu vui chơi,...) | tấn/năm | 15 | 1.08 | |
| III | Tổng khối lượng rác thải phát sinh hàng năm trên địa bàn huyện (I + II) | | | | |
| | | tấn/năm | | 24.977,36 | |
| B | Khối lượng vận chuyển rác hàng năm trên địa bàn huyện | | | | |
| 1 | Tổng khối lượng rác thải vận chuyển hàng năm từ nơi thu gom đến nơi tập kết (hoặc xử lý) | tấn/năm | - | 9.088,51 | |
| 2 | Cự ly vận chuyển rác trung bình hàng năm từ nơi thu gom đến bãi tập kết (hoặc nơi xử lý) | Km/năm | | 1.132.437 | |
| C | Số liệu tài chính của hoạt động vệ sinh, môi trường trên địa bàn huyện | | | | |
| 1 | Số thu từ hoạt động vệ sinh, môi trường trên địa bàn huyện (nếu có) | triệu đồng/năm | - | 2.377.824 | Do các xã, thị trấn xã hội hóa công ty thu của 9 xã |
| 2 | Ngân sách các cấp phân bổ cho hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn huyện; trong đó: | triệu đồng/năm | | 2861 | Tỉnh cấp hỗ trợ xử lý đốt |
| - | Cấp bù cho đối tượng công cộng (công viên, quảng trường, khu vui chơi ...) | triệu đồng/năm | | - | |
| - | Cấp bù cho các đối tượng còn lại (nếu có) | triệu đồng/năm | | 0 | |